

IRREGULAR VERBS

INFINITIVE (V1)	PAST (V2)	PAST PARTICIPLE (V3)	MEANING
1. burn			đốt, đốt cháy
2. dream			mơ, ngủ mơ
3. learn			học
4. mean			có nghĩa là
5. become			trở nên
6. come			đến
7. run			chạy
8. feel			cảm thấy
9. smell			ngửi
10. spell			đánh vần
11. sell			bán
12. tell			nói, kể, báo
13. bring			mang đến
14. buy			mua
15. fight			đánh, đấu tranh
16. think			suy nghĩ
17. catch			đón, bắt kịp, bắt
18. teach			dạy
19. go			đi
20. do			làm

.....HẾT.....